

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**Quý 4 năm 2023**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>515,083,442,852</b>	<b>130,725,367,325</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V01</b>	<b>287,772,136,417</b>	<b>33,917,322,974</b>
1. Tiền	111		112,084,136,417	1,532,735,249
2. Các khoản tương đương tiền	112		175,688,000,000	32,384,587,725
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>191,686,439,347</b>	<b>66,472,392,485</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V02	191,686,439,347	66,472,392,485
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29,790,990,124</b>	<b>25,370,598,510</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21,812,549,094	23,437,667,470
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		218,541,000	176,510,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V03	7,759,900,030	1,756,421,040
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V04</b>	<b>5,164,748,138</b>	<b>4,915,445,022</b>
1. Hàng tồn kho	141		5,164,748,138	4,915,445,022
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>669,128,826</b>	<b>49,608,334</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25,587,000	49,608,334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		643,541,826	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>467,550,045,913</b>	<b>455,043,449,951</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9,351,366,719</b>	<b>12,292,951,625</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V05	9,351,366,719	12,269,229,401
- Nguyên giá	222		279,442,505,820	281,608,441,534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(270,091,139,101)	(269,339,212,133)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V06	0	23,722,224
- Nguyên giá	228		1,243,840,000	1,243,840,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,243,840,000)	(1,220,117,776)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>15,444,444,444</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V07	15,444,444,444	-
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>442,544,235,500</b>	<b>442,544,235,500</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V08	447,305,948,664	447,305,948,664
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V09	5,766,336,836	5,766,336,836
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254	V08	(10,528,050,000)	(10,528,050,000)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>209,999,250</b>	<b>206,262,826</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		209,999,250	206,262,826
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>982,633,488,765</b>	<b>585,768,817,276</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>143,922,104,088</b>	<b>22,576,008,960</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>143,922,104,088</b>	<b>22,576,008,960</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V10	128,035,610,424	4,283,280,963
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		232,348,930	1,200,773,968



3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V11	5,930,855,771	3,818,873,327
4. Phải trả người lao động	314		6,001,654,569	10,181,574,638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		150,397,252	42,526,547
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V12	1,295,054,923	917,439,298
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,276,182,219	2,131,540,219
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>838,711,384,677</b>	<b>563,192,808,316</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V13</b>	<b>838,711,384,677</b>	<b>563,192,808,316</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		599,101,330,000	272,820,270,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		599,101,330,000	272,820,270,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,123,771,566	1,248,771,566
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		168,189,656,117	222,647,646,117
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70,296,626,994	66,476,120,633
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15,720,883,633	31,831,195,304
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54,575,743,361	34,644,925,329
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>982,633,488,765</b>	<b>585,768,817,276</b>

Ngày 20 tháng 01 năm 2024

Phó phòng phụ trách  
Phòng TCKT

Người lập biểu



Tổng Giám đốc

Lê Mạnh Hoàn

*Chào*

Nguyễn Thị Thảo

*Chào*

Nguyễn Thị Thảo



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V14	325,466,830,137	36,107,423,125	410,675,541,794	107,826,401,367
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		325,466,830,137	36,107,423,125	410,675,541,794	107,826,401,367
4. Giá vốn hàng bán	11	V15	299,978,287,186	16,580,790,708	347,450,400,454	59,129,829,724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25,488,542,951	19,526,632,417	63,225,141,340	48,696,571,643
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V16	7,180,370,055	1,850,855,569	19,153,849,807	21,890,137,959
7. Chi phí tài chính	22	V17	12,952,595	7,707,161,037	12,952,595	7,707,161,037
- Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,717,706,187	5,507,594,133	14,739,065,976	18,226,447,772
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		29,938,254,224	8,162,732,816	67,626,972,576	44,653,100,793
11. Thu nhập khác	31		181,512,186	4,500,000	236,905,403	505,957,257
12. Chi phí khác	32		181	-	637,482	32,446,663
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		181,512,005	4,500,000	236,267,921	473,510,594
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30,119,766,229	8,167,232,816	67,863,240,497	45,126,611,387
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V17	5,902,856,283	3,247,301,807	13,287,497,136	10,481,686,058
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		24,216,909,946	4,919,931,009	54,575,743,361	34,644,925,329
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70		404	180	1,146	1,270
19. Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71		404	180	1,146	1,176

Ngày 20 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

Phó phòng phụ trách  
Phòng TCKT

Người lập biểu

Lê Mạnh Hoàn

Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thảo



## BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyên tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		67,863,240,497	45,126,611,387
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2,941,584,906	3,027,945,192
- Các khoản dự phòng	03		-	7,485,511,942
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12,952,595	(4,253,424)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17,527,337,246)	(22,292,831,543)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		53,290,440,752	33,342,983,554
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(5,063,933,440)	(8,646,413,555)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(249,303,116)	(1,590,475,635)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp)	11		111,805,010,362	2,253,807,931
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		20,284,910	286,877,939
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,631,942,660)	(5,871,388,116)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,450,370,338)	(1,029,352,000)
Lưu chuyên tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		147,720,186,470	18,926,040,118
<b>II. Lưu chuyên tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,336,000,000)	(1,104,323,805)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		239,000,000	410,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(316,556,439,347)	(474,048,666,211)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		191,342,392,485	838,603,147,062
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(401,563,310,700)
6. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27		11,684,923,755	37,654,439,221
Lưu chuyên tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(116,626,123,107)	(48,714,433)
<b>III. Lưu chuyên tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		250,000,000,000	12,846,111,112
2. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27,226,297,325)	-
Lưu chuyên tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		222,773,702,675	12,846,111,112
Lưu chuyên tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		253,867,766,038	31,723,436,797
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33,917,322,974	2,189,632,753
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(12,952,595)	4,253,424
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		287,772,136,417	33,917,322,974

Ngày 20 tháng 01 năm 2024



Tổng Giám đốc

Lê Mạnh Hoàn

Phó phòng phụ trách  
Phòng TCKT

Nguyễn Thị Thảo

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thảo

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC** **Quý 4 Năm 2023**

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

1- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá với vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2023 là 599.101.330.000 đồng.

Tổng số cổ phần Công ty đã phát hành là 59.910.133 cổ phần trong đó 5.250.000 cổ phần được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 08/06/2009, 2.624.972 cổ phần phát hành thêm ngày 16/05/2011 được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 06/09/2011, 15.749.684 cổ phần phát hành thêm ngày 29/07/2016 để trả cổ tức năm 2015 và cổ phiếu thường được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 15/09/2016, 2.362.371 cổ phần phát hành thêm ngày 10/07/2017 để trả cổ tức năm 2016 được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 12/09/2017, 1.295.000 cổ phiếu phát hành thêm ngày 26/01/2022 cho người lao động trong công ty đã được niêm yết bổ sung ngày 14/03/2022 và được giao dịch chính thức từ 26/01/2023, 2.182.307 cổ phần phát hành thêm ngày 01/02/2023 để trả cổ tức năm 2021 được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 15/03/2023 và được giao dịch từ ngày 28/03/2023. Công ty đã hoàn thành việc bán 25.000.000 cổ phiếu từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ và niêm yết bổ sung ngày 08/08/2023, được giao dịch từ ngày 08/07/2024. Trong quý 4/2023, Công ty đã phát hành thêm 5.445.799 cổ phần, được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 26/10/2023, và được giao dịch từ ngày 10/11/2023.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác Cảng

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ bốc xếp hàng hoá, kinh doanh kho bãi, vận tải và dịch vụ vận tải, đại lý vận tải, đại lý hàng hải.

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1- Chế độ kế toán áp dụng: chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

2- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung và được thực hiện hình thức kế toán trên máy vi tính

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng.**

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... theo chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”. Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam trong ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc được quy định cụ thể cho từng loại vật tư, hàng hoá.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: được áp dụng theo giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá trị gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo ba chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng: chi phí vận chuyển, lắp đặt, lãi vay phải trả, lệ phí trước bạ (nếu có)... Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hoá, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của Công ty tuân thủ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà xưởng, vật kiến trúc	03-13
Máy móc, thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03-10
Dụng cụ quản lý	03-05

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn được xác định trên cơ sở đánh giá về khả năng và mức độ tổn thất khi xảy ra giảm giá đối với từng loại đầu tư.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ quản lý hành chính loại nhỏ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong thời hạn từ 1 năm trở lên. Chi phí trả trước được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

+ Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính bao gồm các chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài: dựa trên khối lượng dịch vụ cung cấp đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá ký kết với người bán trong hợp đồng kinh tế.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lãi sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 31/12/2023.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

+ Lãi tiền gửi ngân hàng: ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

+ Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán: là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc.

+ Lãi cổ tức được chia: là số cổ tức được hưởng từ các khoản đầu tư tài chính vào các công ty.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính) bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Chi phí lãi tiền vay được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và thời gian vay thực tế.

13- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN năm 2023 doanh nghiệp áp dụng là 20%.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b><u>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</u></b>		
a) Tiền	<b>112.084.136.417</b>	<b>1.532.735.249</b>
- Tiền mặt.	2.715.029	265.980.946
- Tiền gửi ngân hàng.	112.081.421.388	1.266.754.303
b) Các khoản tương đương tiền	<b>175.688.000.000</b>	<b>32.384.587.725</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng	175.688.000.000	32.384.587.725
<b>Cộng</b>	<b>287.772.136.417</b>	<b>33.917.322.974</b>
<b><u>02- Các khoản đầu tư tài chính</u></b>		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<b>191.686.439.347</b>	<b>66.472.392.485</b>
b1) Ngắn hạn	191.686.439.347	66.472.392.485
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	191.686.439.347	66.472.392.485
b2) Dài hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	-	-
<b><u>03- Các khoản phải thu khác</u></b>		
a) Ngắn hạn	<b>7.759.900.030</b>	<b>1.756.421.040</b>
- Phải thu về cổ tức	560.475.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	6.742.472.704	1.699.534.213
- Tạm ứng cho nhân viên	102.589.201	12.584.100
- Phải thu khác.	354.363.125	44.302.727
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.759.900.030</b>	<b>1.756.421.040</b>
<b><u>04- Hàng tồn kho</u></b>		
- Nguyên liệu, vật liệu.	4.203.150.130	3.974.987.060
- Công cụ, dụng cụ.	961.598.008	940.457.962
- <b>Cộng</b>	<b>5.164.748.138</b>	<b>4.915.445.022</b>

**05- Tổng, giám tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	
Số dư đầu kỳ	62.221.033.501	10.151.671.561	207.005.598.995	2.230.137.477	281.608.441.534
- Thanh lý, nhượng bán	-	211.450.000	1.954.485.714	-	2.165.935.714
Số dư cuối kỳ	62.221.033.501	9.940.221.561	205.051.113.281	2.230.137.477	279.442.505.820
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	61.068.333.314	9.860.793.689	196.232.611.417	2.177.473.713	269.339.212.133
- Khấu hao trong kỳ	667.766.165	193.918.536	2.031.767.989	24.409.992	2.917.862.682
- Tăng khác.	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán.	-	(211.450.000)	(1.954.485.714)	-	(2.165.935.714)
Số dư cuối kỳ	61.736.099.479	9.843.262.225	196.309.893.692	2.201.883.705	270.091.139.101
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	1.152.700.187	290.877.872	10.772.987.578	52.663.764	12.269.229.401
- Tại ngày cuối kỳ	484.934.022	96.959.336	8.741.219.589	28.253.772	9.351.366.719

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng  
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 256.779.047.732 đồng.



**06- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	2135	
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu kỳ	1.243.840.000	1.243.840.000
Số dư cuối kỳ	1.243.840.000	1.243.840.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	1.220.117.776	1.220.117.776
- Khấu hao trong kỳ	23.722.224	23.722.224
Số dư cuối kỳ	1.243.840.000	1.243.840.000
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình</b>		
- Tại ngày đầu kỳ	23.722.224	23.722.224
- Tại ngày cuối kỳ	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.243.840.000 đồng.

**07- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm tài sản cố định	15.444.444.444	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.444.444.444</b>	<b>-</b>

**08- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao	47.305.948.664	(10.528.050.000)	47.305.948.664	(10.528.050.000)
+ Công ty cổ phần Tập đoàn Tratigroup	400.000.000.00	-	400.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>447.305.948.664</b>	<b>(10.528.050.000)</b>	<b>447.305.948.664</b>	<b>(10.528.050.000)</b>

Khoản đầu tư 47.305.948.664 đồng vào Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao chiếm tỷ lệ 39% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao (Vốn điều lệ Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao là 3.000.000 USD tương ứng với 39.853.582.434 đồng). Tại 31/12/2023, số dự phòng đầu tư đối với khoản đầu tư này là 10.528.050.000 VND.

Khoản đầu tư 400.000.000.000 đồng góp vốn thành lập Công ty cổ phần Tập đoàn Tratigroup chiếm 47,06% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Tập đoàn Tratigroup (vốn điều lệ Công ty cổ phần Tập đoàn Tratigroup là 850.000.000.000 đồng)

**09- Đầu tư dài hạn khác:**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu		5.766.336.836		5.766.336.836
+ Cty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	224.190	1.203.026.136	224.190	1.203.026.136
+ CTCP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	90.000	1.563.310.700	90.000	1.563.310.700
<b>Cộng</b>		<b>5.766.336.836</b>		<b>5.766.336.836</b>

Khoản đầu tư 224.190 cổ phần của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 0,56% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ. Ngày 27/11/2023, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ có nghị quyết về việc tạm ứng Cổ tức năm 2023 với mức tạm ứng cổ tức là 25% vốn điều lệ, số tiền tạm ứng cổ tức năm 2023 ước tính Công ty nhận được là 560.475.000 đồng. Khoản cổ tức này đã được ghi nhận vào kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4/2023.

Khoản đầu tư 300.000 cổ phần của Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại Hàng Hải Hải Phòng chiếm tỷ lệ 3.525% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng.

Khoản đầu tư 90.000 cổ phần của Ngân hàng TMCP Quân Đội chiếm tỷ lệ 0.002% vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Ngày 01/12/2023, công ty đã nhận được cổ tức chốt ngày 15/6/2023 của Ngân hàng TMCP Quân Đội với số tiền là 45.000.000 đồng. Khoản cổ tức này đã được ghi nhận vào kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4/2023.

**10- Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Glory International FZ-PLC	107.309.468.026	-
- Công ty Cổ phần thiết bị Bê tông VIPEC	13.344.000.000	-
- Nhà cung cấp khác	7.382.142.398	4.283.280.963
<b>Tổng cộng</b>	<b>128.035.610.424</b>	<b>4.283.280.963</b>

**11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	536.674.040
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.902.856.283	3.247.301.807
- Thuế thu nhập cá nhân	27.999.488	34.897.480
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.930.855.771</b>	<b>3.818.873.327</b>

**12- Phải trả khác.**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.295.054.923</b>	<b>917.439.299</b>
- Kinh phí công đoàn	366.764.213	93.963.945
- Bảo hiểm y tế	261.180	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	928.029.530	823.475.353
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**13- Vốn chủ sở hữu.**

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	7	9	
Số dư đầu năm trước	259.870.270.000	1.352.660.454	191.797.285.602	64.181.555.819	517.201.771.875
Trích các quỹ	-	-	30.850.360.515	(32.350.360.515)	(1.500.000.000)
Tăng vốn trong năm	12.950.000.000	(103.888.888)	-	-	12.846.111.112
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	34.644.925.329	34.644.925.329
Số dư đầu năm nay	272.820.270.000	1.248.771.566	222.647.646.117	66.476.120.633	563.192.808.316
Góp vốn (*)	250.000.000.000	-	-	-	250.000.000.000
Chia cổ phiếu thưởng (**)	54.457.990.000	-	(54.457.990.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	54.575.743.361	54.575.743.361
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (***)	21.823.070.000	-	-	(21.823.070.000)	-
Chi trả cổ tức bằng tiền (****)	-	-	-	(27.232.167.000)	(27.232.167.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Giảm khác	-	(125.000.000)	-	-	(125.000.000)
Số dư cuối năm nay	599.101.330.000	1.123.771.566	168.189.656.117	70.296.626.994	838.711.384.677

(\*) - Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 06 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ với số lượng cổ phiếu chào bán là 25.000.000 cổ phiếu. Tính đến 05/07/2023, công ty đã chào bán được 25.000.000 cổ phiếu. Ngày 08/08/2023, cổ phiếu phát hành riêng lẻ đã được chấp thuận niêm yết bổ sung trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

(\*\*) - Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 06 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ vốn nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty. Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 5.445.799 cổ phiếu. Số cổ phiếu này được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 26/10/2023, và được giao dịch từ ngày 10/11/2023.

(\*\*\*) - Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 06 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông thông qua trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 8%. Ngày 13/03/2023 cổ phiếu phát hành thêm đã được chấp thuận niêm yết bổ sung trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

(\*\*\*) - Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 06 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông thông qua trả cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 5%. Ngày 20/09/2023 là ngày chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức và được thanh toán vào ngày 05/10/2023.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	599.101.330.000	599.101.330.000	-	272.820.270.000	272.820.270.000	-
<b>Cộng</b>	<b>599.101.330.000</b>	<b>599.101.330.000</b>	<b>-</b>	<b>272.820.270.000</b>	<b>272.820.270.000</b>	<b>-</b>

<i>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.</i>	Năm 2023	Năm 2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	<b>599.101.330.000</b>	<b>272.820.270.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	272.820.270.000	259.870.270.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	326.281.060.000	12.950.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	599.101.330.000	272.820.270.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	49.055.237.000	-
<i>d- Cổ phiếu.</i>	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	59.910.133	27.282.027
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng.	59.910.133	27.282.027
+ Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	27.282.027
+ Cổ phiếu ưu đãi.	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.910.133	27.282.027
+ Cổ phiếu phổ thông	59.910.133	27.282.027
+ Cổ phiếu ưu đãi.	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/1 cổ phiếu*

<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp</i>	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển.	168.189.656.117	222.647.646.117

*\*/ Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển*

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh theo định hướng chiến lược của Công ty kể cả bổ sung vốn điều lệ cho Công ty và đầu tư ra ngoài Công ty theo các quy định tại điều 09 của Quy chế quản lý Tài chính của Công ty.

#### **VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
<b><u>14- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).</u></b>	<b>325.466.830.137</b>	<b>36.107.423.125</b>
- Doanh thu bán hàng.	288.659.384.623	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	36.807.445.514	36.107.423.125
<b><u>15 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11).</u></b>	<b>299.978.287.186</b>	<b>16.580.790.708</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.	285.115.907.774	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán.	14.862.379.412	16.580.790.708
<b><u>16- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21).</u></b>	<b>7.180.370.055</b>	<b>1.850.855.569</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	4.709.382.494	1.619.359.153
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.	605.475.000	224.190.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.865.512.561	3.052.992
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.	-	4.253.424

**17- Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 22).**

	<b>12.952.595</b>	<b>7.707.161.037</b>
- Dự phòng đầu tư tài chính.	-	7.707.161.037
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.	12.952.595	-

**18- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.902.856.283	3.247.301.807
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>5.902.856.283</b>	<b>3.247.301.807</b>

**19- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.**

	<b>17.580.085.599</b>	<b>22.088.384.841</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	1.236.990.225	1.865.497.779
- Chi phí nhân công.	8.421.855.783	14.897.131.708
+ Chi phí lương	7.224.229.095	13.671.394.298
+ Chi phí ăn ca	391.570.000	435.900.000
+ Chi phí kinh phí công đoàn	73.817.968	67.291.000
+ Chi phí BHXH, BHYT, BHTN	732.238.720	722.546.410
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	648.800.687	823.064.208
- Chi phí thuê ngoài	4.512.044.621	666.483.417
- Chi phí khác	2.760.394.283	3.836.207.729

Hải Phòng, Ngày 20 tháng 01 năm 2024



Lê Mạnh Hoàn

**Phó phòng phụ trách  
Phòng TCKT**  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thảo

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thảo